| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập -Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 08 - 2025
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hồ Mỹ Xuyên

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Khánh Huy –Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 81/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Mai Thị T**; Sinh năm: 1971. Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp N, xã C, thành phố Cần Thơ - Có mặt).

2. Bị đơn: **Phạm Văn D**; Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp N, xã C, thành phố Cần Thơ – Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 4 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Mai Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Phạm Văn D tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 5 năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống. Bà T và ông D sống ly thân từ tháng

4/2023 cho đến nay. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông D không còn, nên bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà và ông D không phải là vợ chồng. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông D có hai con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 09/5/1995 và Phạm Hoài Â, sinh ngày 02/9/2005, hiện nay cháu N và cháu Â đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, bà T không có yêu cầu gì. Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông D không có tài sản chung, bà T không yêu cầu gì; Về nợ chung: trong thời gian chung sống bà T và ông D có nợ chung, nhưng tự thỏa thuận, nên bà T không có yêu cầu gì;

Tại Bản tự khai ngày 09 tháng 7 năm 2025 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Phạm Văn D trình bày: Ông D thống nhất với lời trình bày của bà T về hôn nhân, con chung, về tài sản chung và nợ chung. Ông D có ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn như sau: Về hôn nhân, ông D đồng ý theo yêu cầu của bà T là yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà T không phải là vợ chồng; Về con chung: Trong thời gian chung sống ông D và bà T có hai con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 09/5/1995 và Phạm Hoài Â, sinh ngày 02/9/2005, hiện nay cháu N và cháu Â đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, nên ông D không có yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ chung: Ông D không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong vụ án này Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xử tuyên bố không công nhận bà Mai Thị T và ông Phạm Văn D là vợ chồng; Về con chung: Hai con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 09/5/1995 và Phạm Hoài Â, sinh ngày 02/9/2005, hiện nay cháu N và cháu Â đều đã thành niên, không có bệnh tật gì, nên không đề nghị gì; về tài sản chung và nợ chung, không có đề nghị gì; đề nghị buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Về hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Phạm Văn D có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào tháng 5 năm 1994, trên tinh thần tự nguyện của ông bà, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, kéo dài đến tháng 4/2023 thì ông

bà sống ly thân cho đến nay. Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 4 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà và ông D không phải là vợ chồng. Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 9/7/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Phạm Văn D đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà T không phải là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5 năm 1994, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 4 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà và ông D không phải là vợ chồng. Tại biên bản ghi lời khai đương sự ngày 9/7/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Phạm Văn D đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà T không phải là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình xử tuyên bố không công nhận bà T và ông D là vợ chồng.

[1.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông D có hai con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 09/5/1995 và Phạm Hoài Â, sinh ngày 02/9/2005, hiện nay cháu N và cháu Â đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi bản thân, bà T và ông D không yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[1.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[1.4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu nghĩa vụ án phí đối với vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; Ông D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị T.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Mai Thị T và ông Phạm Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông D có hai con chung tên Phạm Thanh N, sinh ngày 09/5/1995 và Phạm Hoài Â, sinh ngày 02/9/2005, hiện nay cháu N và cháu Â đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi bản thân, bà T và ông D không yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông D không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị T phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí, Tòa án số 0001063 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ). Như vậy, bà T đã nộp xong tiền án phí Hôn nhân và gia đình; Ông Phạm Văn D không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Mai Thị T và ông Phạm Văn D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 9 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 9 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Hồ Mỹ Xuyên**